

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LỰC VIỆT
00-000-00

BẢN ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LỰC VIỆT

Địa điểm thực hiện: Lô đất số B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long,
Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
NĂNG LỰC VIỆT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Hùng Cường

Hà Nội, tháng năm 2026

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về Cơ sở	4
1.1. Tên Cơ sở	4
1.2. Địa điểm thực hiện; nguồn vốn và tiến độ thực hiện Cơ sở.....	4
1.3. Quy mô, công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở.....	5
2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở đầu tư.....	10
2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng	10
2.2. Các sản phẩm của Cơ sở đầu tư	11
3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở đầu tư.....	11
3.1. Loại và khối lượng nước thải phát sinh (sinh hoạt, công nghiệp)	11
3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh và tiếng ồn.....	13
3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	17
3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh	18
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở đầu tư	18
4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh.....	18
4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý bụi phát sinh.....	21
4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh	21
4.5. Phương án thu gom, xử lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh.....	23
5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường	24

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Tiến độ thực hiện Cơ sở.....	5
Bảng 2. Quy mô các hạng mục công trình dự kiến.....	5
Bảng 3. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất.....	9
Bảng 7. Bảng nguyên vật liệu đầu vào dự kiến của Cơ sở.....	11
Bảng 8. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt của Cơ sở	12
Bảng 9. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn	13
Bảng 10. Hệ số phát thải của các phương tiện giao thông	14
Bảng 11. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động của Cơ sở.....	14
Bảng 12. Dự báo mức độ gia tăng ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động giao thông.....	15
Bảng 13. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí.....	16
Bảng 14. Thành phần chất nguy hại dự kiến của Cơ sở.....	17
Bảng 15. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở	17
Bảng 16. Thành phần chất nguy hại dự kiến của Cơ sở.....	18

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Quy trình công nghệ sản xuất máy tự động hóa.....	6
Hình 2. Quy trình công nghệ sản xuất gia công đồ gá (JIG), chi tiết cơ khí	7
Hình 3. Quy trình công nghệ sản xuất chế tạo khuôn mẫu	8
Hình 4. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	19
Hình 5. Sơ đồ mẫu bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt	19
Hình 6. Bể tách mỡ của Cơ sở	19
Hình 7. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở	20
Hình 8. Vị trí điểm thoát nước mưa, nước thải của Cơ sở	21
Hình 9. Khu vực chứa chất thải bố trí bên trong nhà xưởng.....	22
Hình 10. Khu vực bố trí thùng chứa rác thải sinh hoạt của Cơ sở	22
Hình 11. Hình ảnh kho chứa CTR thông thường của Cơ sở	23
Hình 12. Kho chứa CTNH của Cơ sở	24

Số: 2026/NLV-ĐKMT

V/v đăng ký môi trường cho Cơ sở Công ty
Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Kính gửi : - Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp TP.Hà Nội
- UBND phường Thượng Cát

Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt là Chủ Cơ sở Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung một số điều tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026) và Nghị Quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt: Lô đất số B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội (*nay là Lô đất số B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội*).

- Địa điểm thực hiện của Cơ sở: Lô đất số B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thụy Phương, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội (*nay là Lô đất số B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội*).

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần: Mã số doanh nghiệp 0104611500 đăng ký lần đầu ngày 28/04/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 17/11/2025 do Phòng đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp – Sở Tài chính Hà Nội cấp cho Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt.

- Người đại diện theo pháp luật: (Ông) Lưu Hùng Cường

- Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0243.7805300

Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt đăng ký môi trường cho Cơ sở “Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt” với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về Cơ sở

1.1. Tên Cơ sở

Cơ sở “Công ty Cổ phần Công nghệ Năng Lực Việt”

1.2. Địa điểm thực hiện; nguồn vốn và tiến độ thực hiện

a. Địa điểm thực hiện Cơ sở:

Địa điểm thực hiện Cơ sở: Lô đất số B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội (theo Hợp đồng cho thuê đất số 211114/HIP-NLV ngày 21/11/2014 giữa Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội và Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt).

Cơ sở thực hiện trên lô đất tổng diện tích là 2.909,7 m² (Đất khu công nghiệp).

b. Nguồn vốn và tiến độ thực hiện

Quy mô của Cơ sở: Tổng vốn điều lệ của Cơ sở là 85.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng./.).

Bảng 1. Tiến độ thực hiện Cơ sở

STT	Nội dung công việc	Tiến độ thực hiện
1	Hoàn thành các thủ tục đăng ký môi trường	Tháng 07/2026
2	Tiếp tục đi vào hoạt động và vận hành chính thức	Tháng 8/2026

1.3. Quy mô, công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Cơ sở

a. Quy mô, công suất:

a.1. Quy mô Cơ sở

* Quy mô các hạng mục công trình của Cơ sở

Cơ sở hoạt động và xây dựng trên lô đất: Lô B2-3-3b, Khu công nghiệp Nam Thăng Long, phường Thượng Cát, thành phố Hà Nội. Các hạng mục công trình Cơ sở đầu tư như sau:

Bảng 2. Quy mô các hạng mục công trình dự kiến

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện tích
1	Nhà văn phòng	m ²	200
2	Nhà xưởng	m ²	1.545
3	Cổng, hàng rào, cây xanh	m ²	436,5
4	Sân, đường nội bộ	m ²	728,2
Tổng cộng (m²)			2.909,7

(Nguồn: Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt)

Hiện trạng, các hạng mục công trình tại Cơ sở là: Khu đất trống của Khu công nghiệp.

Quy mô sản xuất:

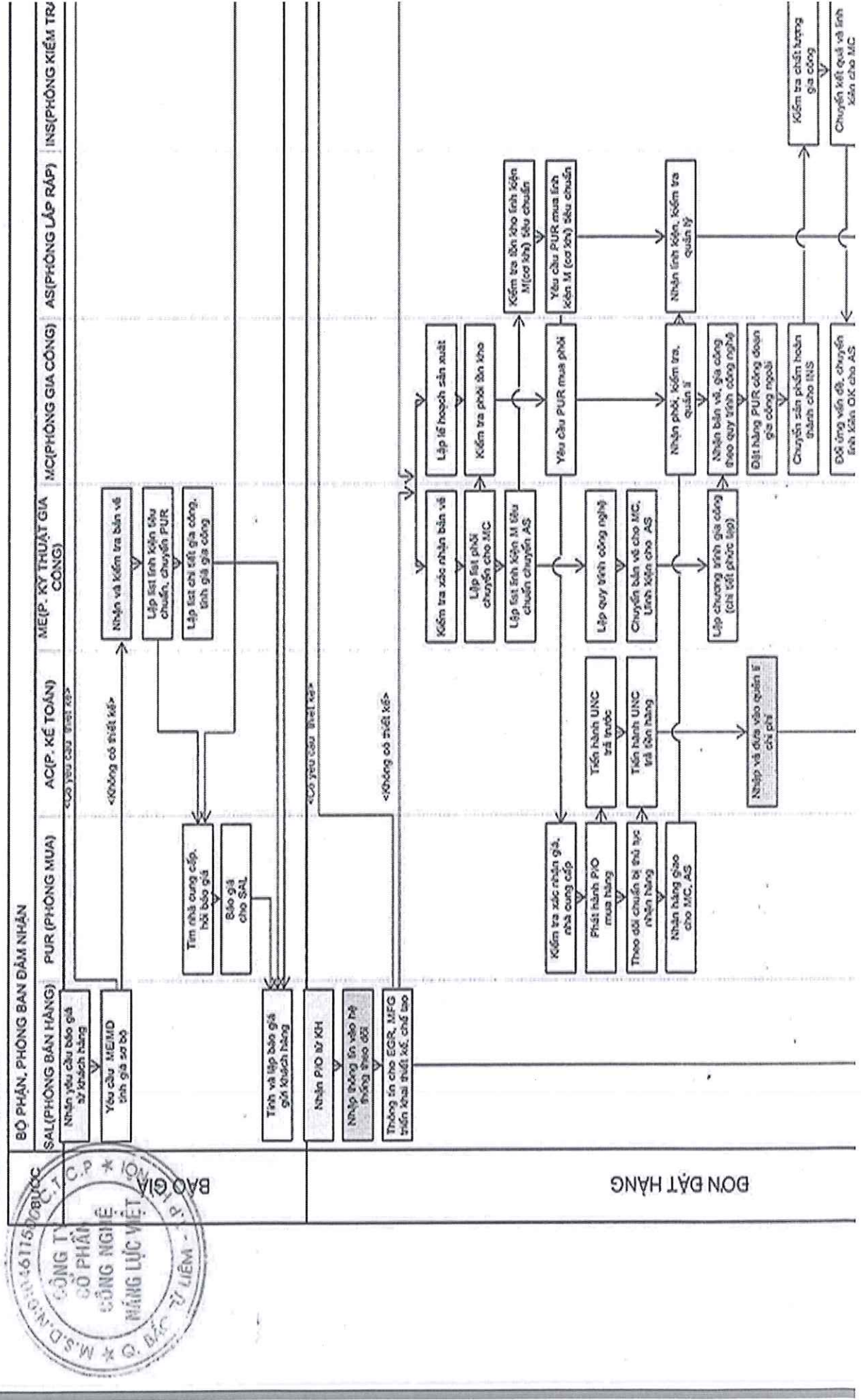
- + Sản xuất máy tự động hóa: 300 máy/năm (khoảng 30 tấn/năm)
- + Gia công đồ gá, chi tiết cơ khí: 2.500 chi tiết/năm (khoảng 12,5 tấn/năm).
- + Chế tạo khuôn mẫu: 270 khuôn/ năm (khoảng 27 tấn/năm)

a.2. Quy mô hoạt động của Cơ sở

- Số lượng công nhân viên: 200 người
- Thời gian làm việc: 1 ca/ngày, thời gian làm việc là 8 giờ/ca

b. Công nghệ và loại hình sản xuất

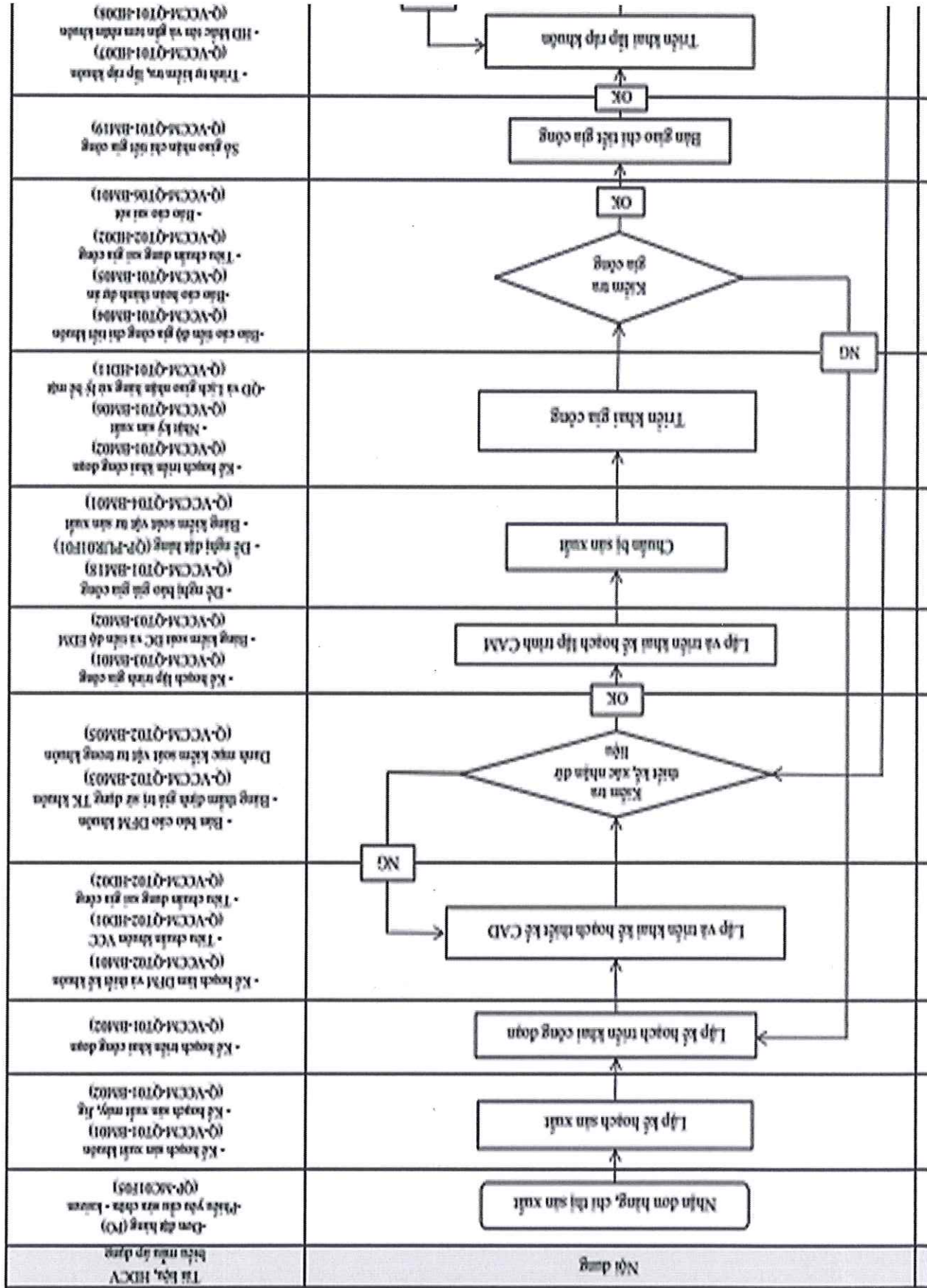
<GIA CÔNG>



Mã số: Q-VCCM-QT01
Hiệu lực: 15/01/2023
Lần ban hành: 01

KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH CHẾ TẠO

QUY TRÌNH:



Thuyết minh công nghệ dự kiến sử dụng:

+ Công nghệ Cơ khí chính xác:

Gia công CNC (CNC machining): phay, tiện, mài, cắt dây...

In 3D kim loại và nhựa cho sản xuất mẫu và chi tiết phức tạp.

Mô phỏng và phân tích kết cấu cơ khí bằng phần mềm CAE như ANSYS, SolidWorks Simulation

+ Công nghệ Điều khiển và Tự động hóa

PLC (Programmable Logic Controller): điều khiển logic cho hệ thống máy móc công nghiệp.

SCADA/HMI: giám sát và điều khiển hệ thống tự động từ xa.

Cảm biến (Sensors): đo lường vị trí, lực, áp suất, nhiệt độ, tốc độ...

Biến tần (Inverter) và Servo drive: điều khiển tốc độ/momen động cơ.

+ Công nghệ Trí tuệ nhân tạo (AI) & Machine Learning

Phân tích dữ liệu vận hành để tối ưu hóa quy trình sản xuất.

Ứng dụng AI trong thị giác máy tính (machine vision) để kiểm tra sản phẩm tự động.

+ Internet Vạn Vật Công Nghiệp (IIoT - Industrial Internet of Things)

Kết nối máy móc và thiết bị vào mạng để thu thập, giám sát và điều khiển từ xa.

Tích hợp dữ liệu real-time vào hệ thống quản lý sản xuất (MES, ERP).

+ Công nghệ phần mềm CAD/CAM/CAE

CAD (Computer-Aided Design): thiết kế chi tiết máy với AutoCAD, SolidWorks, Inventor.

CAM (Computer-Aided Manufacturing): lập trình gia công cho máy CNC.

CAE (Computer-Aided Engineering): phân tích động học, mô phỏng va chạm, nhiệt học...

+ Công nghệ Robot Công nghiệp

Robot hàn, robot gấp đặt (pick & place), robot phun sơn, robot lắp ráp...

Lập trình robot bằng phần mềm như ABB RobotStudio, Fanuc Roboguide...

+ Công nghệ kiểm tra & đo lường tự động

Máy đo tọa độ 3D (CMM).

Camera công nghiệp tích hợp AI để kiểm tra lỗi tự động (vision inspection).

c. Danh mục máy móc thiết bị

Cơ sở khi đi vào hoạt động dự kiến sử dụng máy móc thiết bị, bao gồm:

Bảng 3. Danh mục máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất

TT	Máy móc/thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy cắt dây tia lửa điện CNC, Model:GS4050F	1	Nhật Bản
2	Máy gia công kim loại Fanuc Robocut Alpha-C600IB	1	Nhật Bản
3	HT Trung tâm gia công phay đứng CNC Model PS105	1	Nhật Bản

TT	Máy móc/thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
4	Máy mài phẳng bề mặt KGS-63AHD TK103777780150/HANSWAY	1	Nhật Bản
5	Máy mài phẳng GS-BMHL/KGK VN	1	Nhật Bản
6	Máy gia công kim loại tạo lỗ K1C/SODICK	1	Nhật Bản
7	Máy gia công kim loại AL40G+SP/SODICK	1	Nhật Bản
8	Máy chiếu biên dạng PJ-H30A3017B HĐ 0009796/Thiết bị Đo lường	1	Nhật Bản
9	Trung tâm gia công CNC (kiểu đứng) MVP-10 HĐ 36/TUYẾT NGÀ	1	Nhật Bản
10	Ht TSCĐ máy tiện CNC FBL-230 TK104703093240 HĐ HW13-2021/HANSWAY	1	Nhật Bản
11	Trung tâm gia công đứng HCMC 1682 TK104707414450 HĐ HW12-2021/HANSWAY	1	Nhật Bản
12	HT TSCĐ Máy gia công kim loại AL40G HĐ 980/SODICK	1	Nhật Bản
13	Máy gia công trung tâm (máy phay khoan) FANUC Robodrill α - D14MiB Plus HĐ 219/KGK	1	Nhật Bản
14	Máy mài CNC GS-45V	1	Nhật Bản
15	Máy gia công kim loại Fanuc Robocut Alpha-C600IB	1	Nhật Bản
16	Máy tiện chính xác CSC GSL-15Plus	1	Nhật Bản
17	Trung tâm gia công CNC đứng Makino F3	1	Nhật Bản
18	Máy gia công phay đứng điều khiển số CNC model CMX 600V/DMG MORI	1	Nhật Bản
19	Máy gia công phay đứng điều khiển số CNC model CMX 800V/DMG MORI	1	Nhật Bản
20	Trung tâm gia công tiện ngang LYNX 2100LA	1	Hàn Quốc
	Tổng	20	

(Nguồn: Chủ Cơ sở cung cấp)

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Cơ sở

2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng

+ Nhu cầu sinh hoạt của công nhân viên Nhà máy:

Khi nhà máy đi vào hoạt động sẽ có 200 cán bộ công nhân viên, làm việc 1ca/ngày.

Nước dùng cho mục đích sinh hoạt của cán bộ công nhân viên trong công ty như: rửa tay chân, WC và nhà bếp.

Nước cấp cho mục đích sinh hoạt được dẫn đến các đường ống được bố trí xung quanh nhà máy. Theo TCVN 13606:2023 cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Yêu cầu thiết kế, định mức nước cấp cho sinh hoạt là 100 lít/người/ngày. Tại nhà máy có hoạt động nấu ăn cho công nhân. Do đó, áp dụng định mức sử dụng cho mỗi người là 70 lít/người/ngày (0,07 m³/người/ngày). Vậy lượng nước cấp cho sinh hoạt là:

Như vậy, lượng nước sử dụng cho 1 ngày là:

$$Q_{vs} = 200 \text{ người} \times 0,07 \text{ m}^3/\text{người/ngày} = 14 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$$

+ *Nhu cầu sử dụng cho mục đích sản xuất của nhà máy:*

Trong quá trình sản xuất cơ sở không sử dụng nước, do vậy không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất.

+ *Nhu cầu sử dụng cho mục đích tưới cây, rửa đường của nhà máy khoảng:* $2,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Vậy tổng lượng nước thải ra trong quá trình hoạt động của nhà máy khoảng $14 + 2,5 = 16,54 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ *Nước cấp cho hoạt động PCCC:*

Ngoài ra nước còn được dùng trong hệ thống chữa cháy khoảng $65 \text{ m}^3/\text{lần}$

Điểm cấp nguồn nước cho nhà máy được lấy từ nguồn cấp từ KCN Nam Thăng Long

- *Nhu cầu sử dụng nguyên nhiên liệu phục vụ hoạt động Cơ sở:* Nguyên liệu chính sản xuất: Các hợp kim thép, thép carbon, inox, nhôm và hợp kim nhôm, đồng và hợp kim đồng....

Bảng 4. Bảng nguyên vật liệu đầu vào dự kiến của Cơ sở

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Hợp kim thép	Tấn/năm	30,0
2	Thép carbon	Tấn/năm	15,0
3	Inox	Tấn/năm	12,0
4	Nhôm và hợp kim nhôm	Tấn/năm	7,5
5	Đồng và hợp kim đồng	Tấn/năm	6,19
6	Dầu bôi trơn	lít/năm	2.000
7	Dầu làm mát	lít/năm	8.000
8	Dầu thủy lực	Lít/năm	1.200

2.2. Các sản phẩm của Cơ sở

- Khi cơ sở đi vào hoạt động:

+ Sản xuất máy tự động hóa: 300 máy/năm (khoảng 30 tấn/năm)

+ Gia công đồ gá, chi tiết cơ khí: 2.500 chi tiết/năm (khoảng 12,5 tấn/năm).

+ Chế tạo khuôn mẫu: 270 khuôn/ năm (khoảng 27 tấn/năm)

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Cơ sở

3.1. Loại và khối lượng nước thải phát sinh (sinh hoạt, công nghiệp)

* *Nguồn phát sinh*

Khi Cơ sở đi vào hoạt động, nước thải phát sinh từ các nguồn:

- Nước thải sinh hoạt

- Nước mưa chảy tràn

* Thành phần ô nhiễm và tải lượng phát sinh

- Nước thải sinh hoạt

Theo tính toán tại mục 2.1 b, nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt của Cơ sở là 14 m³/ngày.đêm. Căn cứ theo mục a, khoản 5, điều 11 – Quyết định số 41/2017/QĐ-UBND ngày 06/12/2017 của UBND thành phố Hà Nội ban hành quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xả nước thải trên địa bàn thành phố Hà Nội thì lượng nước thải sẽ được tính bằng 100% lượng nước sử dụng. Như vậy, lượng nước thải sinh hoạt của Cơ sở là 14 m³/ngày.đêm.

Tổng tải lượng (g/ngày) = Tải lượng ô nhiễm (g/người.ngày) × Số lượng công nhân

Nồng độ ô nhiễm (mg/l) = Tổng tải lượng (g/ngày) / Tổng lượng thải (m³/ngày)

Theo phương pháp đánh giá nhanh của Aveirala thì tải lượng ô nhiễm tối đa được tính toán như sau:

Bảng 5. Nồng độ các chất ô nhiễm có trong nước thải sinh hoạt của Cơ sở

TT	Thông số	Nồng độ không qua xử lý (mg/l)	Nồng độ qua xử lý bằng bể tự hoại (mg/l) (*)	QCTĐHN 02:2014/BTNMT, Cột B (mg/l)
1	BOD ₅	360-431	95	50
2	COD	575-815	145	150
3	TSS	559-1.159	83	100
4	Amoni	19-38	5	10
5	Tổng N	48-96	21	40
6	Tổng P	6-32	-	6
7	Dầu mỡ	80-240	-	10
8	Coliform	-	-	5000

Kết quả ước tính cho thấy: Hầu hết nước thải sinh hoạt qua hệ thống bể tự hoại có nồng độ các chất ô nhiễm đáp ứng tiêu chuẩn thỏa thuận đầu nối của KCN. Chủ Cơ sở đầu tư đã ký hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải tại Hợp đồng số 30/2023/HĐXLNT-HIP ngày 01/08/2023 với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội (là Chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Nam Thăng Long)

- Nước thải sản xuất:

Quá trình hoạt động sản xuất của Cơ sở khi đi vào hoạt động không phát sinh nước thải sản xuất.

- Nước mưa chảy tràn:

Thành phần trong nước mưa của Cơ sở là tương đối sạch và chỉ chứa một thành phần nhỏ chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan, có kích thước lớn như: bụi đường, bụi trên mái các công trình, các loại rác vô cơ như cành, lá rế cây.

- Lưu lượng tính toán thoát nước mưa của tuyến cống (l/s) được xác định theo phương pháp cường độ giới hạn và tính theo công thức sau:

$$Q = \varphi * q * F \text{ (lít/s)}$$

Hệ số dòng chảy phụ thuộc lấy trung bình $\varphi = 0,75$.

Q: Lưu lượng nước mưa tính toán (l/s)

q: Cường độ mưa tính toán (l/s.ha) các thông số tra theo Phụ lục B TCVN 7957:2008

$$q = A.(1+C.\log(P))/(t+b)^n$$

Trong đó: số liệu tại Hà Nội $A=5890$, $C=0,65$, $b=20$, $n=0,84$

- P: Chu kỳ lặp lại của trận mưa tính toán, $P=1$.

- F: Diện tích lưu vực (ha) 0,55 ha

- t: thời gian mưa (60 phút)

Vậy tổng khối lượng nước mưa chảy tràn tính trên toàn Cơ sở $Q = 0,792$ (lít/s)
 $=7,92 \times 10^{-4} \text{ m}^3/\text{s}$.

Thành phần, nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn được Tổ chức Y tế Thế giới thống kê theo bảng sau:

Bảng 6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị
1	Nhu cầu oxi hóa (COD)	mg/l	10-20
2	Tổng các chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	10-20
3	Tổng Nito	mg/l	0,5-1,5
4	Photpho	mg/l	0,004-0,03

Nguồn: World Health Organization. Environmental technology series. Assessment of sources of air, water, and land pollution

Theo nguyên tắc, nước mưa được quy ước là nước sạch nếu không tiếp xúc với các nguồn ô nhiễm: nước thải, khí thải, đất ô nhiễm, ... Vì bề mặt nhà máy hầu như được bê tông hóa nên chỉ có 5% lượng nước mưa được ngấm xuống đất tại các khu vực trồng cây xanh, cung cấp nước cho nguồn nước dưới đất. Lượng nước còn lại sẽ theo hệ thống thoát nước mưa của nhà máy đầu nối về hệ thống cống thoát nước mưa của KCN.

** Tác động đến khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của KCN Nam Thăng Long:*

- Đối với nước thải sinh hoạt:

Cơ sở hoạt động ổn định phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 14 m³/ngày đêm. Lượng nước thải này sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó tiếp tục được dẫn về hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Thăng Long. Do tính chất là nước thải sinh hoạt, hàm lượng các chất ô nhiễm trong nước thải chủ yếu là: TSS, Amoni,... Vì vậy, hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN hoàn toàn đáp ứng được khả năng tiếp nhận nước thải từ Cơ sở.

- Đối với nước thải sản xuất:

Cơ sở khi đi vào hoạt động không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh và tiếng ồn

** Nguồn phát sinh*

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở

- Bụi và tiếng ồn phát sinh trong quá trình bốc dỡ bốc dỡ sản phẩm tại Cơ sở;

- Mùi phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh

* *Thành phần và lượng phát sinh*

(1) *Bụi khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào Cơ sở*

* *Thành phần khí thải*

- Bụi cuốn theo mặt đường của các phương tiện giao thông

- Bụi, khí thải: SO₂, NO_x, CO,...phát sinh từ việc đốt cháy nhiên liệu của các phương tiện giao thông.

* *Dự báo tải lượng ô nhiễm và đánh giá tác động*

Mức độ ô nhiễm giao thông không phụ thuộc vào chất lượng đường xá, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe và lượng nhiên liệu tiêu thụ.

+ Lượt xe di chuyển của công nhân viên đi làm tại Công ty: Cơ sở “Nhà máy sản xuất linh kiện cơ khí chính xác công nghệ cao phục vụ trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ” hoạt động ổn định có số lượng cán bộ công nhân viên là N=200 (người). Giả định 100% đi xe máy tương đương 200 lượt xe máy/ngày = 25 lượt/h.

Cơ sở đầu tư có các loại xe tải vận chuyển hàng hóa ra vào, tuy nhiên số lượng xe ra vào thường không ổn định, không thường xuyên. Các hoạt động giao thông vận tải làm phát sinh các tác nhân gây ô nhiễm môi trường như: Bụi, CO₂, SO₂, NO₂, CO, THC,..... và tiếng ồn nhưng không đáng kể.

Tải lượng chất ô nhiễm được tính toán trên Cơ sở “hệ số ô nhiễm” do Cơ quan Bảo vệ môi trường Mỹ (USEPA) và Tổ chức Y tế Thế giới WHO thiết lập như sau:

Bảng 7. Hệ số phát thải của các phương tiện giao thông

STT	Loại xe	Hệ số ô nhiễm (g/1000km)				
		Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
1	Xe máy	0,12	0,6S	0,08	22	15

(Nguồn: *Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution, WHO, 1993*)

Căn cứ theo hệ số phát thải ô nhiễm do các phương tiện giao thông tại bảng trên, Tải lượng ô nhiễm không khí của các xe ra vào cơ sở (ra vào của cán bộ, công nhân viên) được tính theo công thức sau:

Tải lượng ô nhiễm = Hệ số phát thải x Quãng đường/lượt x số lượt xe/h

Kết quả dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do quá trình được trình bày trong bảng sau:

Bảng 8. Dự báo tải lượng các chất ô nhiễm không khí do hoạt động của Cơ sở

Loại xe	Quãng đường (km)	Số lượng xe/h	Tải lượng (kg/1000km/h)				
			Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
Xe máy	1	25	0,00108	0,0000027	0,00072	0,198	0,135

(Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO, S=0,05%)

Từ tải lượng tính toán của các chất ô nhiễm do khí thải giao thông trong quá trình hoạt động của Cơ sở cho thấy các chất này cũng sẽ góp phần làm tăng mức độ ô nhiễm môi trường không khí khu vực nếu không có biện pháp giảm thiểu.

Nồng độ bụi và các chất ô nhiễm được tính toán theo mô hình khuếch tán nguồn đường trên 1 km quãng đường vận chuyển như sau: (Công thức Sutton):

$$C(x,z) = \frac{0.8 E \left\{ \exp \left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2} \right] + \exp \left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2} \right] \right\}}{\sigma_z u}$$

(Nguồn: Theo Môi trường không khí – Phạm Ngọc Đăng. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật)

Trong đó:

- C là nồng độ chất ô nhiễm trong môi trường không khí (mg/m³).
- E là tải lượng của chất gây ô nhiễm từ nguồn thải (mg/ms).
- z là độ cao của điểm tính toán (m); tạm lấy z = 1,5 m.
- h là độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,5 m.
- u là tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s); u=1,5m/s
- $\sigma_z=0,53x^{0,73}$ là hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương thẳng đứng (m).
- x là khoảng cách tính từ đường sang 2 bên (m).

Thay các thông số vào công thức trên ta tính toán dự báo được nồng độ các chất gây ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm cho Cơ sở như sau:

Bảng 9. Dự báo mức độ gia tăng ô nhiễm bụi và khí thải từ hoạt động giao thông

Thông số tính toán							Quy chuẩn so sánh
u (m/s)	1,5						QCVN 05:2023/ BTNMT
h (m)	0,5						
z (m)	1,5						
x m)	1	3	5	10	50	100	
$\sigma_z=0,53x^{0,73}$	0,53	1,18	1,72	2,85	9,22	15,29	
Nồng độ (mg/m³)							
C Bụi	0,00018	0,00046	0,00045	0,00035	0,00012	0,000075	0,3
C _{SO₂}	4,6×10 ⁻⁷	1,1×10 ⁻⁶	1,1×10 ⁻⁶	8,7×10 ⁻⁷	3,1×10 ⁻⁷	1,8×10 ⁻⁷	0,35
C _{NO_x}	0,00012	0,0003	0,0003	0,0002	0,000082	0,00005	0,2
C _{CO}	0,033	0,084	0,083	0,064	0,023	0,014	30
C _{VOC}	0,023	0,057	0,056	0,043	0,015	0,0094	-

Ghi chú: QCVN 05:2023/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Đánh giá mức độ tác động: Căn cứ theo kết quả dự báo, nồng độ các chất ô nhiễm tương đối thấp, đều nằm trong quy chuẩn cho phép. Qua đó cho thấy tác động từ hoạt động giao thông của cán bộ công nhân viên và khách ra vào Cơ sở không gây tác động lớn đến môi trường.

(2) Mùi phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh

Hệ thống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt được xác định do quá trình phân hủy các chất hữu cơ gây mùi khó chịu. Thành phần các khí sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CH_4 , NH_3 , H_2S ,... Trong đó, các khí gây mùi chủ yếu là: NH_3 , H_2S . Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí nước thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 10. Các hợp chất gây mùi chứa S tạo ra từ quá trình phân hủy kỵ khí

TT	Các hợp chất	Công thức	Mùi đặc trưng	Ngưỡng phát hiện (ppm)
1.	Allyl mercaptan	$\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CH}_2-\text{SH}$	Mùi tỏi - cafe mạnh	0,00005
2.	Amyl mercaptan	$\text{CH}_3-(\text{CH}_2)_3-\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu, hôi thối	0,0003
3.	Benzyl mercaptan	$\text{C}_6\text{H}_5\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu, mạnh	0,00019
4.	Crotyl mercaptan	$\text{CH}_3-\text{CH}=\text{CH}-\text{CH}_2-\text{SH}$	Hôi hám	0,000029
5.	Dimethyl sulfide	$\text{CH}_3-\text{S}-\text{CH}_3$	Thực vật thối rữa	0,0001
6.	Ethyl mercaptan	$\text{CH}_3\text{CH}_2-\text{SH}$	Bắp cải thối	0,0019
7.	Hydrogen sulfide	H_2S	Trứng thối	0,00047
8.	Propyl mercaptan	$\text{CH}_3-\text{CH}_2-\text{CH}_2-\text{SH}$	Khó chịu	0,000075
9.	Sulfur dioxide	SO_2	Hăng, dị ứng	0,009
10.	Tert-butyl mercaptan	$(\text{CH}_3)_3\text{C}-\text{SH}$	Hôi hám	0,00008
11.	Thiophenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{SH}$	Thối, mùi tỏi	0,000062

(Nguồn: Matsis, E. Grigoropoulou, 2001.)

Mùi phát sinh gây ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường không khí xung quanh nhà máy, ảnh hưởng đến năng suất làm việc của người lao động. Chủ đầu tư cần có các biện pháp phòng ngừa phát tán ô nhiễm để hạn chế ảnh hưởng và đảm bảo mỹ quan tại Nhà máy.

(3) Mùi hôi từ thùng chứa rác, khu lưu chứa rác thải sinh hoạt tại cơ sở khi đi vào hoạt động

Toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được đội vệ sinh môi trường đến để thu gom và tập kết hàng ngày. Chủ Cơ sở hiện tại đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Quá trình lưu trữ tạm thời sẽ phát sinh các chất khí gây mùi khó chịu từ việc lên men phân hủy kỵ khí các chất hữu cơ có trong rác thải. Thông thường, CTR sẽ bắt đầu phân hủy sau một ngày lưu trữ. Thành phần các khí chủ yếu sinh ra từ quá trình phân hủy chất hữu cơ bao gồm: CH_4 , NH_3 , H_2S ,..... Cơ sở sẽ tiến hành thu gom chất thải sinh hoạt trong các thùng chứa có nắp đậy được bố trí tại các khu vực có mái che. Do vậy, tác động do mùi từ khu vực tập kết chất thải rắn gần như không đáng kể.

(4) Mùi hôi từ rác thải công nghiệp thông thường tại cơ sở khi đi vào hoạt động

Tại Cơ sở hoạt động sản xuất cơ khí, do vậy chất thải rắn thông thường phát sinh chủ yếu là giấy từ khu văn phòng, bao bì đựng nguyên liệu,..... Chất thải rắn công nghiệp

thông thường phát sinh tại Cơ sở sẽ được thu gom về kho chứa chất thải công nghiệp thông thường. Khi cơ sở đi vào hoạt động, Chủ Cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Chất thải công nghiệp thông thường sẽ được thu gom tập kết vào các khu vực có mái che, định kỳ bàn giao cho đơn vị thu gom vận chuyển theo đúng quy định.

(5) Mùi hôi từ khu vực lưu chứa chất thải nguy hại tại cơ sở khi đi vào hoạt động

Cơ sở khi đi vào hoạt động phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình sản xuất.

Bảng 11. Thành phần chất thải nguy hại dự kiến của Cơ sở

TT	Tên CTNH	Trạng thái (Rắn/Lỏng/Bùn)	Mã CTNH	Khối lượng TB (kg/năm)
1	Chất thải lẫn dầu	Lỏng	07 03 05	1.030
2	Găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	5
3	Dầu thải (dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải)	Lỏng	17 02 03	25
4	Vỏ bao bì thải	Rắn	18 01 07	30
Tổng				1.190

(Khi cơ sở đi vào hoạt động, Chủ Cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định).

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Tổng số cán bộ, công nhân viên làm việc tại Cơ sở là 200 người, làm việc 1 ca/ngày. Lựa chọn tiêu chuẩn chất phát thải chất thải rắn là 0,5 (kg/người/ngày). Vậy lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là:

$$200 \times \left(\frac{1}{3} \times 0,5\right) = 34 \text{ (kg/ngày)}$$

Thành phần chủ yếu trong CTR sinh hoạt gồm:

Bảng 12. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở

TT	Thành phần	Tỷ lệ	Khối lượng (kg/ngày)
1	Rác hữu cơ	70%	23,8
2	Nhựa và chất dẻo	3%	1,02
3	Các chất khác	10%	3,4
4	Rác vô cơ	17%	5,78
5	Độ ẩm	65-69%	-
6	Tỷ trọng	0,178 ÷ 0,45 tấn/m ³	-

(Trịnh Thị Thanh, Nguyễn Khắc Kinh - Quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại - NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội - 2005)

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân huỷ (như đồ ăn, rau, quả,...) có khả năng gây mùi hôi khó chịu cho không khí xung quanh; Các chất khó phân huỷ như túi nilon đựng thực phẩm,... Các thùng, hộp carton, vỏ lon nước ngọt.... là những phế thải có khả năng tái chế lại được nếu có giải pháp thu gom,

xử lý hợp lý.

Nhìn chung, các chất thải rắn loại này nếu được thu gom, phân loại tại nguồn và tập kết đúng nơi quy định sẽ hạn chế được khả năng phát thải ra môi trường và mức tác động đến môi trường được dự báo là không đáng kể.

(Khi cơ sở đi vào hoạt động, Chủ Cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định) - Được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Công ty sản xuất cơ khí, do vậy lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáng kể, rất ít, chủ yếu là giấy tờ văn phòng. Do vậy chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh sẽ được thu gom cùng với chất thải sinh hoạt.

(Khi cơ sở đi vào hoạt động, Chủ Cơ sở sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định) - Được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Cơ sở khi đi vào hoạt động phát sinh chất thải nguy hại trong quá trình sản xuất.

Bảng 13. Thành phần chất nguy hại dự kiến của Cơ sở

TT	Tên CTNH	Trạng thái (Rắn/Lỏng/Bùn)	Mã CTNH	Khối lượng TB (kg/năm)
1	Chất thải lẫn dầu	Lỏng	07 03 05	1.030
2	Găng tay dính dầu	Rắn	18 02 01	5
3	Dầu thải (dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải)	Lỏng	17 02 03	25
4	Vỏ bao bì thải	Rắn	18 01 07	30
Tổng				1.190

(Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định) - Được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

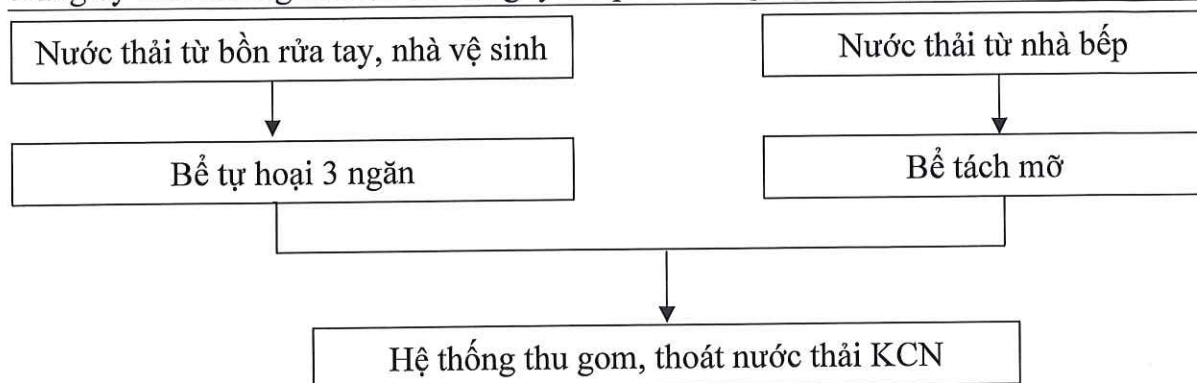
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở đầu tư

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh

* Đối với nước thải sinh hoạt

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải:

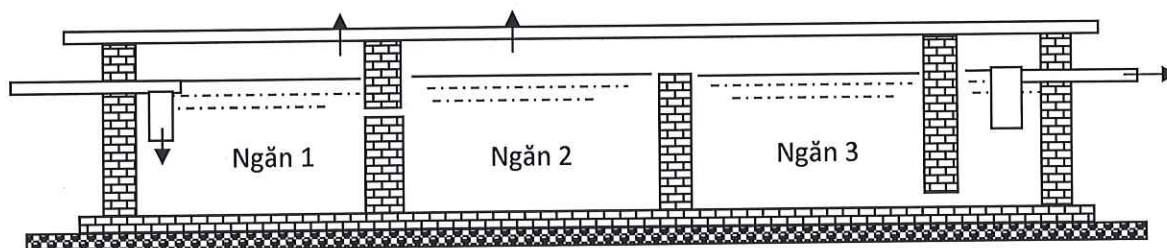
Toàn bộ hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của Cơ sở đã được thiết kế đồng bộ, sẵn có đảm bảo khả năng thu gom triệt để nước thải sinh hoạt phát sinh. Dưới đây là sơ đồ thu gom, thoát nước thải sinh hoạt:



Hình 4. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

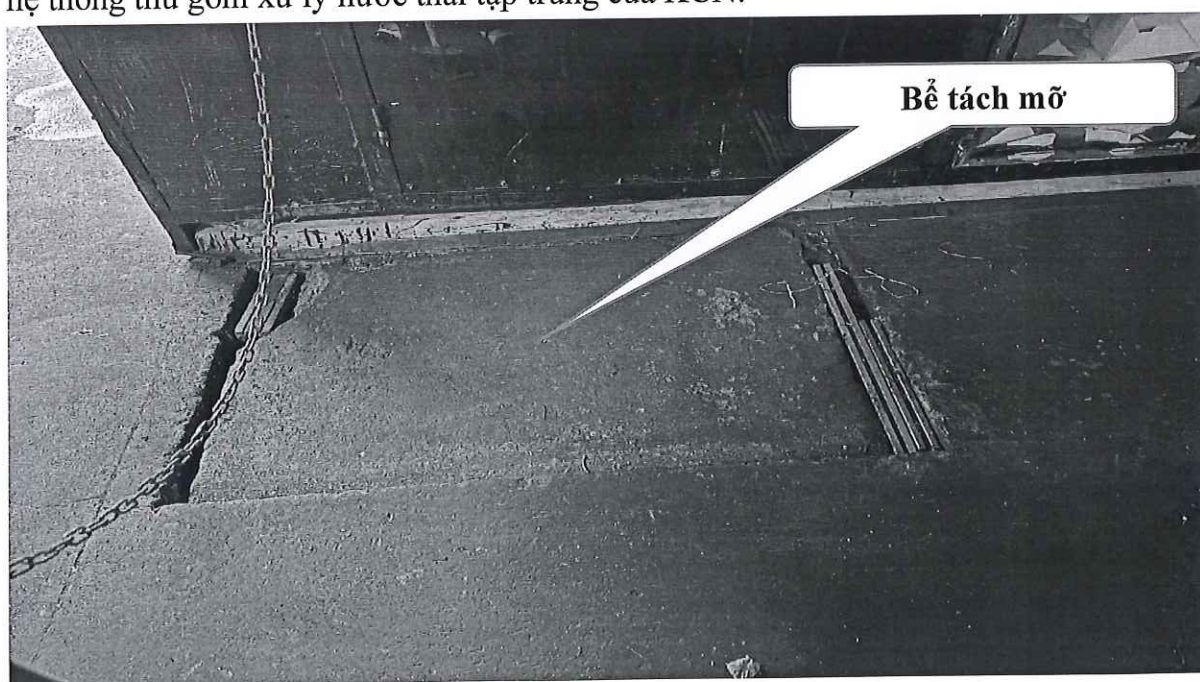
- Nước thải phát sinh từ các bồn rửa tay, nhà vệ sinh trong khu vực Cơ sở được thu gom bằng đường ống nhánh, sau đó thoát vào ống trục thoát nước về bể tự hoại.

Bể tự hoại có 2 chức năng đồng thời: Lắng và phân huỷ yếm khí cặn lắng với hiệu suất xử lý đạt 60 – 65%. Ở mỗi ngăn có những chức năng riêng biệt. Các chất hữu cơ và cặn lắng trong bể tự hoại dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí sẽ dễ bị phân huỷ, một phần tạo ra các khí và các chất vô cơ hòa tan. Nước thải sau khi đi qua ngăn lắng 1 sẽ tiếp tục qua ngăn lắng 2 và 3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 5. Sơ đồ mẫu bể tự hoại ba ngăn xử lý nước thải sinh hoạt

- Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà bếp, nhà ăn được bố trí thu gom về bể tách mỡ, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải của Cơ sở, đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN.



Hình 6. Bể tách mỡ của Cơ sở

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại, bể tách mỡ sẽ được dẫn thu về hố ga đầu nổi. Nước thải đảm bảo tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN trước khi đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả xử lý nước thải của các bể xử lý sơ bộ (gồm bể tự hoại, bể tách mỡ), Cơ sở sẽ thực hiện một số biện pháp sau:

- + Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống đường ống dẫn nước thải. Kiểm tra phát hiện hỏng hóc, mất mát để có kế hoạch sửa chữa, thay thế kịp thời

- + Định kỳ 03-06 tháng/01 lần, chủ Cơ sở sẽ bổ sung chế phẩm vi sinh vào bể tự hoại để nâng cao hiệu quả làm sạch của công trình

- + Tránh không để rơi vãi hóa chất, dung môi hữu cơ, xà phòng, dầu máy xuống bể tự hoại. Các chất này có thể làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó làm giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại.

- + Định kỳ vệ sinh bể tách mỡ

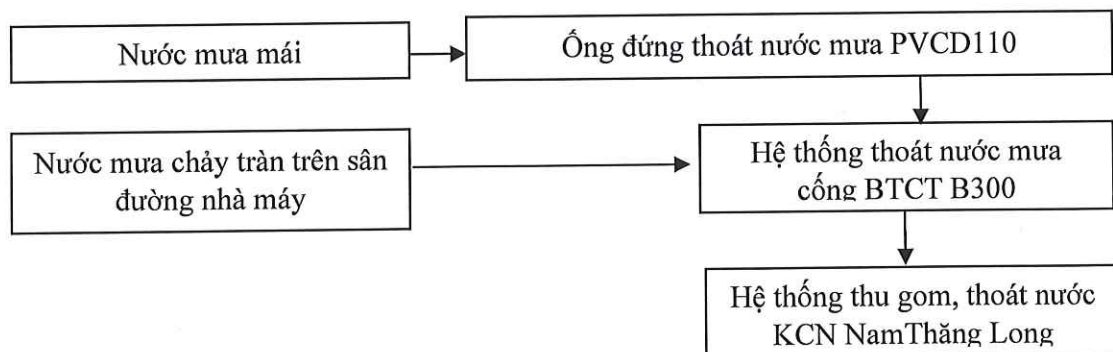
Nước thải sau đó được dẫn về hệ thống thoát nước thải xung quanh Cơ sở và đầu nổi về hệ thống thu gom nước thải KCN tại 1 điểm đầu nổi thoát nước thải và được tiếp tục xử lý tại trạm xử lý nước thải của KCN Nam Thăng Long.

*** Đối với nước mưa**

Nước mưa từ các mái được thoát theo các ống đứng (PVC DN110) xuống sân Cơ sở sau đó thoát ra hệ thống thu gom thoát nước mưa của KCN.

Ống thoát nước mái bằng nhựa PVC. Hố ga thu nước mưa ở chân các ống đứng thoát nước mưa mái được thiết kế để tiêu năng.

Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở được thể hiện như sau:



Hình 7. Sơ đồ hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Cơ sở

Dưới đây là hình ảnh điểm đầu nổi thoát nước mưa, nước thải của Cơ sở:



Hình 8. Vị trí điểm thoát nước mưa, nước thải của Cơ sở

*** Đối với nước thải sản xuất**

Tại Cơ sở khi đi vào hoạt động không phát sinh nước thải từ quá trình sản xuất

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý bụi phát sinh

Công ty sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí hiện có tại Cơ sở, cụ thể như sau:

Quy định các xe vận chuyển chở đúng trọng tải theo quy định. Định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra. Xe vận chuyển phải đảm bảo về tiêu chuẩn khí thải theo quy định tại “Quyết định số 249/2005/QĐ-TTg ngày 10/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Thực hiện đúng quy hoạch trồng cây xanh trong phạm vi Cơ sở để giảm thiểu tiếng ồn lan truyền trong không khí.

Đối với bụi trong khuôn viên Cơ sở sẽ phun nước vào mùa khô nhằm hạn chế bụi.

Bố trí các làn đường dẫn vào khu vực để xe hợp lý; phương tiện ra vào theo quy định và hướng dẫn của cán bộ bảo vệ.

Công ty yêu cầu CBCNV phải dắt xe khi tới cổng Công ty để giảm thiểu lượng khí thải từ các phương tiện giao thông trong khu vực Công ty.

Các xe vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm phải có bạt che đầy kín, vệ sinh các phương tiện sạch sẽ trước khi lưu thông.

Tắt động cơ khi dừng đỗ xe quá 3 phút.

Với những biện pháp nêu trên thì sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu hoàn toàn đảm bảo khí thải và bụi không vượt GHCP.

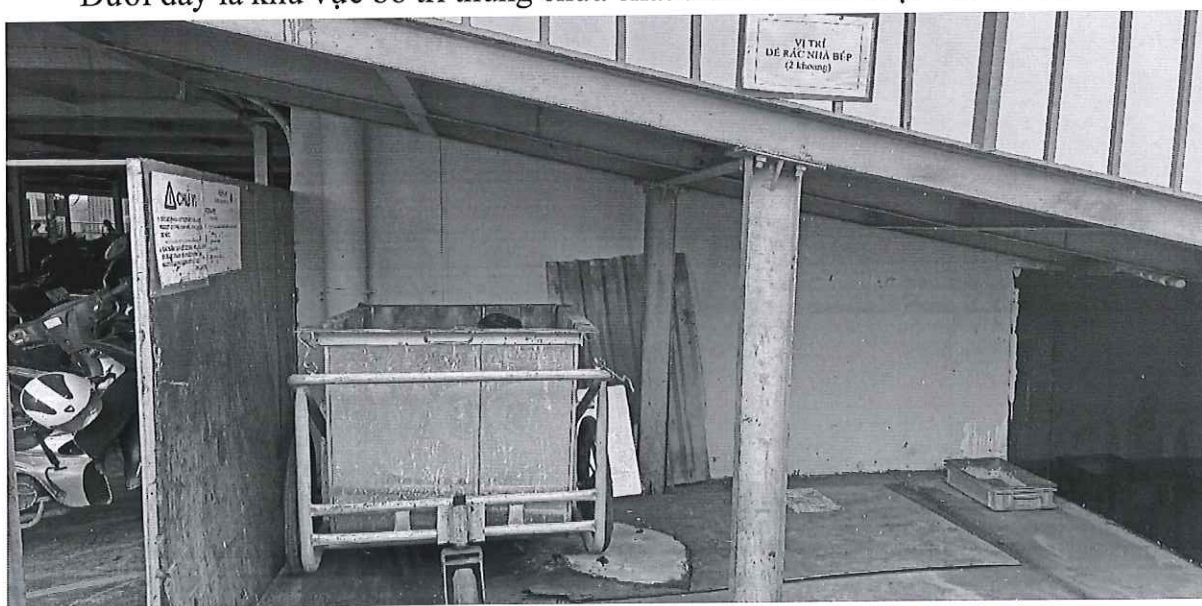
4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở khoảng 34kg/ngày, tương đương 816 kg/tháng. Để giảm thiểu các tác động từ chất thải rắn sinh hoạt, trong khu vực nhà xưởng đã được bố trí các túi chứa chất thải tương ứng với từng loại, cuối ngày sẽ được công nhân vệ sinh thu gom, phân loại và được tập kết về nơi để rác thải. Tần suất thu gom vận chuyển 01 lần/ngày.



Hình 9. Khu vực chứa chất thải bố trí bên trong nhà xưởng

Dưới đây là khu vực bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt của Cơ sở:



Hình 10. Khu vực bố trí thùng chứa rác thải sinh hoạt của Cơ sở

Công ty cam kết chất thải rắn sinh hoạt chỉ được chuyển giao cho các đơn vị được cấp phép hành nghề vận chuyển, xử lý theo đúng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

(Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định) - Được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

4.4. Phương án thu gom, xử lý và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Công ty sản xuất cơ khí, do vậy lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường không đáng kể, rất ít, chủ yếu là giấy bìa carton, nhựa thải. Chủ cơ sở đã bố trí kho chứa riêng cho CTR công nghiệp thông thường, phân khu chức năng tại khu vực phía sau Nhà máy. Dưới đây là hình ảnh kho chứa hiện có của Nhà máy.



Hình 11. Hình ảnh kho chứa CTR thông thường của Cơ sở

(Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định) - Được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

4.5. Phương án thu gom, xử lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh

Toàn bộ chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn ngay tại nơi phát sinh. Nghiêm cấm để CTNH lẫn với các loại chất thải thông thường.

Các thùng, khu vực lưu giữ CTNH phải đúng quy cách như: phân biệt màu sắc, kín, có dán nhãn, biển báo...

Công ty cam kết chất thải nguy hại chỉ được chuyển giao cho các đơn vị được cấp phép hành nghề vận chuyển, xử lý theo đúng Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Hiện tại, Chủ cơ sở đã bố trí 01 khu vực chứa CTNH, gần khu vực kho chứa CTR thông thường. Khu vực kho chứa bố trí mái che, có rãnh và hố gom chống tràn. Toàn bộ CTNH được thu gom tập kết theo đúng vị trí và có nhãn CTNH theo đúng quy định.



Hình 12. Kho chứa CTNH của Cơ sở

(Chủ Cơ sở đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định) - Được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Chúng tôi xin cam kết về lộ trình thực hiện các biện pháp, công trình giảm thiểu tác động xấu đến môi trường nêu trong bản Đăng ký môi trường, chấp hành các văn bản pháp luật quy định chung về BVMT. Cụ thể như sau:

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Cam kết thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 05/2025 ngày 06/01/2025 Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường
- Cam kết thực hiện tốt các biện pháp đảm bảo vệ sinh lao động; vệ sinh môi trường, có cán bộ chuyên trách về các vấn đề vệ sinh, an toàn lao động và bảo vệ môi trường;
- Cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện trong giai đoạn cơ sở đi vào hoạt động:

+ *Đối với nước thải sinh hoạt:* Thu gom xử lý trước khi xả vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Thăng Long.

Quá trình đầu nổi, thoát nước vào hệ thống thu gom thoát nước chung của Khu công

ngành phải được thực hiện dưới sự kiểm soát của Khu công nghiệp Nam Thăng Long, đảm bảo theo tiêu chuẩn Khu Công nghiệp đề ra (*Theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội*):

Các thông số giám sát: pH; BOD₅ (20°C); COD; Chất rắn lơ lửng (TSS); Tổng chất rắn hòa tan (TDS); Amoni (NH₄⁺-N); Nitrat (NO₃⁻-N); Phosphat (PO₄³⁻-P); Sunfua (S²⁻); Dầu, mỡ động thực vật; Chất hoạt động bề mặt; Coliform.

Tần suất giám sát: Tối thiểu 2 lần/năm (tháng 6 và tháng 12) – vị trí tại điểm đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước của Khu công nghiệp. Quá trình lấy mẫu được thực hiện dưới sự kiểm soát, giám sát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

+ *Đối với các chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt*: Bố trí thùng thu gom và được xử lý hàng ngày. Quá trình thu gom, xử lý được thực hiện dưới sự giám sát, kiểm soát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

+ *Đối với chất thải nguy hại*: Bố trí khu lưu trữ chất thải nguy hại, thực hiện đúng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Quá trình thu gom, xử lý được thực hiện dưới sự giám sát, kiểm soát của Ban quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đảm bảo được khả năng lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở; đảm bảo mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, có thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào; khu vực lưu trữ đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Tại khu vực lưu trữ trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu (dụng cụ phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp thụ như cát khô và có trang bị xẻng) để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải (*Theo Khoản 6, Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

Khu vực lưu giữ và thiết bị lưu giữ có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại, kích thước tối thiểu 30x30cm (*Theo Khoản 5, Điều 35, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

Thiết bị lưu chứa có vỏ cứng, chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng, có nắp đậy kín, chống ăn mòn, không bị gỉ, tránh bị rò rỉ (*Theo Khoản 2, Điều 36, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

Lưu giữ chứng từ chất thải nguy hại sau mỗi lần chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom và xử lý (*Mẫu chứng chất thải nguy hại theo Mẫu số 04, Phụ lục III,*

Đăng ký môi trường của Cơ sở Công ty Cổ phần Công nghệ Năng lực Việt

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

+ *Đối với bụi:* Trong quá trình hoạt động tuân thủ các tiêu chuẩn về vệ sinh lao động theo QCVN 03:2019/BYT – quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn giá trị tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Chủ Cơ sở cam kết sẽ chịu trách nhiệm về việc phát sinh bụi gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe người lao động trong suốt quá trình hoạt động tại kho xưởng sản xuất của Cơ sở.

Chúng tôi cam kết đảm bảo về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đảm bảo môi trường theo sự giám sát, kiểm soát của Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Thăng Long.

Đề nghị Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, UBND phường Thượng Cát tiếp nhận đăng ký môi trường của Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt./.

Nơi nhận:

- Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;
- UBND phường Thượng Cát;
- Lưu: Công ty Cổ phần công nghệ Năng Lực Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ
NĂNG LỰC VIỆT**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Hùng Cường

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0104611500

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 04 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 15, ngày 17 tháng 11 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LỰC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET COMPETENCE TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VIET COMPETENCE ., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô đất số B2-3-3b khu công nghiệp Nam Thăng Long, Phường Thượng Cát, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.7805300

Số Fax:

Thư điện tử: *cuonglh@vcc-group.vn*

Website:

3. Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 8.500.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: LƯU HÙNG CƯỜNG

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 09/08/1979

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: 001079029715

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Địa chỉ liên lạc: 1007 Tòa E1 - Khu Đô Thị Nam Thăng Long, đường Nguyễn Hoàng Tôn, Phường Phú Thượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



Trần Quang Hưng

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2014

HỢP ĐỒNG CHO THUÊ ĐẤT

Số: 2111/4/HIP-NLV

I. CĂN CỨ KÝ HỢP ĐỒNG

- Bộ Luật Dân sự được Quốc hội nước CHXHCN VN thông qua ngày 14/06/2005;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội nước CH XHCN VN thông qua ngày 29-11-2013;
- Luật Xây dựng được Quốc hội nước CH XHCN VN thông qua ngày 26/11/2003;
- Luật Đầu tư được: Quốc hội nước CH XHCN VN thông qua ngày 29/11/2005;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-05-2014 của Chính phủ về thí hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006, của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 09-02-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội thuê đất tại xã Thụy Phương và Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Thăng Long (giai đoạn 1);
- Quyết định số 3711/QĐ-UB ngày 25-7-2000 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cho Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội đầu tư xây dựng giai đoạn 1 Khu Công nghiệp Nam Thăng Long;
- Quyết định số 913/QĐ-UB ngày 19-02-2001 của UBND Thành phố Hà nội về việc thực hiện Quyết định số 125/QĐ-TTg ngày 09-02-2001 của Thủ tướng Chính phủ cho phép Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội thuê đất tại xã Thụy Phương và Liên Mạc, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội để đầu tư xây dựng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Nam Thăng Long (giai đoạn 1);
- Quyết định số 30/1998/QĐ-BXD, ngày 24/01/1998, của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu CN Nam Thăng Long



- Giấy phép thành lập Công ty cổ phần số 2998 GP/UB ngày 26-3-1997 của UBND Thành phố về việc thành lập Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội;
- Điều lệ quản lý quản lý KCN Nam Thăng Long ban hành kèm theo Quyết định số 1612/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2006.
- Căn cứ vào nhu cầu của 02 bên.

II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG

1/ Bên cho thuê đất:

BÊN A: Công ty CP Phát triển Hạ tầng Hiệp hội Công thương Hà Nội

Người đại diện Ông Vũ Hồng Việt

Chức vụ: Tổng giám đốc

Điện thoại: 043 7523 444

Fax: 043 7521 896

Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội.

Tài khoản số: 1000060888

Mở tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội - CN Thăng Long

Mã số thuế: 0100230536

2/ Bên thuê đất:

BÊN B: Công ty CP Thương mại và Công nghệ Năng Lực Việt

Người đại diện là Ông: Lưu Hùng Cường

Chức vụ: Tổng giám đốc

Địa chỉ: Lô A2CN4, đường CN9, Cụm công nghiệp Từ Liêm, P. Phương Canh,

Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (04).37805300

Fax: (04).37805301

Tài khoản số: 020006923268

Mở tại: Ngân hàng Sacombank - CN Đông Đô.

Mã số thuế: 0104611500

Hai bên đã thống nhất tiến hành ký hợp đồng với những điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1./ Bên A cho Bên B thuê một thửa đất có diện tích **2.909,7 m²** (Bằng chữ: Hai nghìn chín trăm linh chín phẩy bảy mét vuông) trong Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, giai đoạn 1, để đầu tư xây dựng **Khu nhà xưởng sản xuất** tại khu công nghiệp Nam Thăng Long, Hà Nội, ký hiệu lô đất: **B 2-3-3b** (Phần diện tích đất mà bên A cho Bên B thuê bao gồm cả cơ sở hạ tầng: cấp nguồn điện đến công tơ, cấp nước đến đồng hồ đo nước, đường giao thông vào lô đất, hệ thống thoát nước và các công trình dịch vụ tiện ích khác theo quy hoạch của khu công nghiệp,)

1.2./ Vị trí, ranh giới thửa đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/2000 (giai đoạn 1 của khu công nghiệp Nam Thăng Long) đã được phê duyệt tại Quyết

định số 30/1998/QĐ-BXD, ngày 24/01/1998, của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu CN Nam Thăng Long.

Vị trí, ranh giới thửa đất được xác định theo bản vẽ mặt bằng khu đất đính kèm theo hợp đồng này.

1.3./ Diện tích thửa đất thuê được xác định cụ thể trong Bản đồ hiện trạng 1/500 do cơ quan Địa chính lập.

ĐIỀU 2: THỜI HẠN THUÊ

2.1./ Thời hạn thuê đất là từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 09/02/2051.

Nếu dự án đầu tư của Bên B có thời hạn trước ngày 09/02/2051, thì trách nhiệm xin phép cấp có thẩm quyền gia hạn đầu tư thuộc Bên B. Nếu Dự án đầu tư của Bên B có thời hạn sau ngày 09/2/2051, thì giá thuê đất sau ngày 09/2/2051 sẽ được điều chỉnh theo giá thời điểm đó theo sự thỏa thuận của các bên.

2.2./ Trong thời hạn thuê, Bên B được phép và được quyền tiến hành đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh trên thửa đất thuê theo đúng quy hoạch, tiến độ, phù hợp với quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và theo đúng nội dung ghi tại điều 1.1 của hợp đồng này.

ĐIỀU 3: GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1./ Đơn giá cho thuê đất là: 2.636.363,64 đồng/m²

(Bằng chữ: Hai triệu, sáu trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi ba phẩy sáu mươi tư đồng cho 01 m² đất)

Trong đó:

- Đơn giá chuyển nhượng hạ tầng trên lô đất thuê là: 2.024.863,64 đồng/ 1m² (Bằng chữ: Hai triệu, không trăm hai mươi bốn nghìn tám trăm sáu mươi ba phẩy sáu mươi tư đồng)

- Đơn giá thuê đất thô cho toàn bộ thời gian thuê (kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 9/2/2051) là :11.500 đồng/1 m² (Bằng chữ: Mười một nghìn năm trăm đồng chẵn)

- Phí hạ tầng cho toàn bộ thời gian thuê (kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 9/2/2051) : 600.000, đồng/ 1m² (Bằng chữ: Sáu trăm nghìn đồng chẵn)

Lưu ý: (Đơn giá trên không bao gồm thuế giá trị gia tăng)

* Giá trị chính thức sẽ được tính toán theo diện tích tại Bản đồ hiện trạng 1/500 do cơ quan địa chính lập (Gọi tắt là Bản đồ hiện trạng) nhân với các đơn giá trên.

3.2./ Giá trị hợp đồng:

a) Giá trị trước thuế: 7.671.027.273, đồng

b) Thuế GTGT (10%): 767.102.727, đồng

c) Giá sau thuế : 8.438.130.000 đồng

(Bảng chữ: Tám tỷ, bốn trăm ba mươi tám triệu một trăm ba mươi nghìn đồng chẵn)

- Phí quản lý KCN: Phí quản lý nộp hàng năm là 0.3 USD/m²/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), bên thuê đất nộp phí cho năm 2015, ngay sau khi ký hợp đồng theo quy định của

Khu công nghiệp Nam Thăng Long. Việc nộp chậm phí quản lý sẽ áp dụng lãi suất phạt là 150% lãi suất cho vay của Ngân hàng Ngoại thương không quá 06 tháng.

3.3./ Phương thức thanh toán:

- Thanh toán lần thứ nhất bằng 70% giá trị hợp đồng, tương đương với số tiền 5.906.691.000, đồng (Năm tỷ, chín trăm lẻ sáu triệu, sáu trăm chín mốt nghìn đồng chẵn ./) trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

- Thanh toán hết số tiền còn lại trong vòng 30 ngày tiếp theo kể từ ngày thanh toán lần thứ nhất tương đương với số tiền còn lại là 2.531.439.000, đồng (Hai tỷ, năm trăm ba mươi một triệu, bốn trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn ./).

- Nếu quá thời hạn thanh toán trên bên B không thanh toán thì hợp đồng coi như vô hiệu, đồng thời bên A sẽ tiến hành thủ tục hủy hóa đơn GTGT đã xuất.

- Trường hợp có sự chênh lệch về diện tích khu đất giữa Biên bản giao nhận mặt bằng và Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500, thì số tiền chênh lệch giữa giá trị hợp đồng chính thức và số tiền bên B đã trả cho bên A sẽ được các bên nộp bổ sung hoặc hoàn trả sau 30 ngày kể từ ngày hai bên ký biên bản giao nhận đất kèm Bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500.

ĐIỀU 4: BÀN GIAO KHU ĐẤT

4.1./ Khi bên A bàn giao mặt bằng cho Bên B là lúc đã có đường vào tới khu đất thuê và khoảnh đất cho thuê đã được đổ nền tới độ cao của cốt san nền đã được thiết kế quy định tại bản vẽ quy hoạch. Đồng thời, nguồn điện sẽ được cấp đến công tơ của lô đất sau khi bên thuê đất ký hợp đồng sử dụng điện với điện lực Từ Liêm, nguồn nước sử dụng được cấp đến đồng hồ đo nước của lô đất. Các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác của khu công nghiệp như hệ thống đường giao thông, hệ thống thoát nước đã hoàn thành trước thời điểm bàn giao mặt bằng.

4.2./ Trong vòng 10 ngày kể từ ngày Bên B thanh toán tiền thuê như quy định tại mục 3.3 điều 3 nêu trên, Bên A sẽ tiến hành bàn giao khu đất cho Bên B và hai bên sẽ ký biên bản giao nhận mặt bằng. Bên B cam kết không xây dựng bất cứ một kiến trúc nào trong thời gian từ

lúc nhận bản giao mặt bằng đến khởi công công trình.

4.3./ Khi thời hạn cho thuê đất hết hạn, hai bên tiến hành mọi thủ tục thanh lý hợp đồng. Trường hợp Bên B chậm trả lại khoảnh đất thuê thì Bên B phải trả tiền thuê cho thời gian trả chậm đó theo giá tại thời điểm trả do Bên A quy định và bồi thường mọi thiệt hại do việc chậm trả gây ra theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 5: XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

5.1./ Việc đầu tư xây dựng công trình và sản xuất, kinh doanh trên các khoảnh đất thuê phải tuân thủ Luật Xây dựng, Điều lệ quản lý KCN, quy trình quy phạm xây dựng, bảo đảm an toàn lao động phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi sinh, môi trường do các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành, các quy định về quản lý, vận hành, sử dụng các công trình, tiện ích hạ tầng, an toàn giao thông an ninh trật tự nội bộ KCN do Bên A quy định.

5.2./ Trong thời gian 12 (mười hai) tháng kể từ khi nhận đất, Bên B phải khởi công xây dựng sau khi đã hoàn thành các công tác chuẩn bị khởi công theo đúng quy định của Nhà nước. Nếu vì lý do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng khác mà Bên B không hoàn thành kế hoạch xây dựng theo tiến độ dự kiến thì ít nhất 15 ngày trước khi hết hạn quy định, Bên B phải báo cho Bên A biết để các bên cùng bàn bạc giải quyết.

Nếu quá 12 (mười hai) tháng thì Bên A có quyền thu hồi lại đất để cho đơn vị khác thuê và Bên B phải chịu phạt số tiền tương ứng với số thiệt hại do thời gian kéo dài gây ra theo quy định của Nhà nước.

ĐIỀU 6 : QUYỀN SỞ HỮU CÔNG TRÌNH

6.1./ Các công trình do Bên B đầu tư và xây dựng hợp pháp trên khoảnh đất, thuộc quyền sở hữu của Bên B.

6.2./ Trong thời hạn thuê, Bên B có toàn quyền sở hữu công trình và có quyền sử dụng, khai thác công trình đó để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

6.3./ Kết thúc thời hạn thuê và mọi thời hạn gia hạn (nếu có), Bên B được phép (nhưng không buộc phải) giải phóng mặt bằng và không phải khôi phục nguyên trạng ban đầu của khu đất thuê cho Bên A.

ĐIỀU 7: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

7.1./ Bên B cam kết không sử dụng đất thuê vào mục đích trái pháp luật, cam kết thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định, điều lệ quản lý, vận hành và bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp cam kết nộp đủ và đúng hạn các loại phí, lệ phí theo quy định của Nhà nước, của Khu Công nghiệp, tôn trọng các hoạt động hợp pháp của các doanh nghiệp khác trong Khu Công nghiệp, cam kết chấp hành mọi quy định của Nhà nước, của chính quyền địa phương

về an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi trường, an toàn lao động v.v...

7.2./ Bên B sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người thuê đất do Bên A quy định và phù hợp với các quy chế của Nhà nước ban hành sẽ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định của Luật. Bên B hiểu rằng toàn bộ các tài sản, công trình dùng chung trong Khu công nghiệp là thuộc sở hữu của Bên A và do Bên A sở hữu, đầu tư xây dựng và điều hành. Bên B cam kết chấp hành mọi sự bố trí, điều chuyển, phân phối, bảo hành bảo trì và

đầu tư đối với các tài sản, công trình đó của Bên A với điều kiện không làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của Bên B theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng này.

7.3./ Bên B được quyền xây dựng các công trình của mình theo đúng Dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc chứng nhận đầu tư trên thửa đất đã thuê và phù hợp với các chỉ tiêu thông số kỹ thuật hạ tầng đấu nối với hệ thống chung của Khu Công nghiệp.

7.4./ Nếu Bên B chuyển nhượng, cho thuê lại, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất hay thực hiện các giao dịch khác theo quy định của pháp luật làm phát sinh bên thứ ba sử dụng một phần hay toàn bộ thửa đất thuê thì Bên B phải thông báo trước cho Bên A trong thời hạn 03 tháng để thực hiện các thủ tục chuyển giao theo quy định của pháp luật. Bên A sẽ ký hợp đồng thuê đất mới với bên nhận chuyển nhượng và đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Thời gian thuê đất là thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất này.

7.5./ Bên A bàn giao cho bên B mặt bằng cùng cơ sở hạ tầng đúng thời hạn quy định trong hợp đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu đất thuê với hệ thống hạ tầng chung của khu công nghiệp.

7.6./ Sau khi Bên B xây dựng xong công trình, Bên A có trách nhiệm hỗ trợ giấy tờ cho Bên B làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7.7./ Bên A có trách nhiệm đảm bảo hoạt động an toàn, ổn định và liên tục của các hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác theo quy hoạch trong khu công nghiệp để phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và liên tục của bên B trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

7.8./ Bên A cam kết trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng này, không có bất kỳ một tranh chấp nào về quyền sử dụng và chiếm hữu thửa đất mà bên thuê, thuê của bên cho thuê. Bên cho thuê có đầy đủ giấy tờ hợp pháp về quyền sở hữu và sử dụng mảnh đất mà bên thuê, thuê của bên cho thuê, cũng như giấy tờ hợp pháp về việc bên cho thuê có quyền cho

thuê thửa đất mà bên thuê thuê của bên cho thuê.

7.9./ Trong trường hợp các bên vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng này hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8. CÁC THỎA THUẬN KHÁC

8.1./ Trường hợp Bên B bị giải thể, sáp nhập hoặc tách thành nhiều tổ chức khác làm thay đổi tư cách của bên B thì tổ chức nào có quyền kế thừa hợp pháp sẽ tiếp tục thực hiện hợp đồng này.

8.2./ Trường hợp tổ chức của Bên A thay đổi, hợp đồng này vẫn có giá trị hiệu lực và Bên A sẽ chuyển giao hợp đồng này cho tổ chức kế nhiệm thực hiện.

8.3./ Bên A không chịu trách nhiệm về các nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai hoặc chiến tranh.v.v..làm ảnh hưởng đến khoảnh đất và các tài sản hiện hữu khác đang tồn tại trên khoảnh đất.

8.4./ Khi thời hạn cho thuê đất hết hạn sử dụng hai bên tiến hành mọi thủ tục thanh lý hợp đồng.Trường hợp Bên B chậm trả lại khoảnh đất thuê thì Bên B phải trả tiền thuê cho thời gian trả chậm đó theo giá tại thời điểm trả do Bên A quy định và bồi thường mọi thiệt hại do việc chậm trả gây ra theo quy định của Nhà nước.

8.5./Bên B có nghĩa vụ nộp phí quản lý KCN theo đơn giá cố định trong suốt thời hạn thuê như quy định tại điều 3 tương đương 0,3USD/m2/năm (chưa bao gồm thuế GTGT), theo tỷ giá do ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán cho Bên A Năm đầu tiên nộp phí quản lý ngay sau khi ký hợp đồng, theo thời điểm thông báo của bên A. Từ năm thứ hai, sẽ nộp vào tháng 12 của năm trước. Việc nộp chậm phí quản lý sẽ áp dụng lãi suất nợ vay ngắn hạn của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm thanh toán, nhưng không quá 06 (sáu) tháng.

8.6./ Trong trường hợp nhà nước thu hồi đất phục vụ an ninh quốc phòng thì hợp đồng chấm dứt trước thời hạn. Bên A phải hoàn trả tiền cho Bên B tính từ thời điểm bị thu hồi đất cho đến hết ngày 09/02/2051.

8.7./ Trong trường hợp Bên A vi phạm nghĩa vụ dẫn đến việc Nhà nước thu hồi đất thì Bên A phải hoàn trả tiền thuê và các khoản phí, lệ phí mà Bên B đã nộp trước cho Bên A tính từ thời điểm bị thu hồi đất cho đến hết ngày 09/02/2051. Bên A phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Bên B

8.8./ Để tạo điều kiện cho lao động địa phương có việc làm đảm bảo cuộc sống và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sử dụng lao động tại chỗ, Bên B cam kết sau khi xây dựng

xong các hạng mục công trình trên các thửa đất thuê, khi đi vào sản xuất nếu xét thấy phù hợp với yêu cầu, điều kiện và nhu cầu tuyển dụng của mình thì sẽ tổ chức thi tuyển những lao động địa phương vào làm việc, trước hết ưu tiên những lao động của xã sở tại.

8.9. Trường hợp các bên muốn sửa đổi hay bổ sung hợp đồng thì phải thông báo cho nhau trước 30 ngày để xem xét và thoả thuận bằng văn bản. Nội dung của văn bản chỉ có giá trị khi được đại diện hợp pháp của hai bên cùng ký.

ĐIỀU 9: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Hết thời hạn thuê đất theo quy định thuê đất của hợp đồng này mà không có sự bổ sung nào khác thông qua phụ lục hợp đồng thuê đất được đại diện hợp pháp của cả hai bên cùng ký.
- Theo thoả thuận của các bên.
- Nhà nước thu hồi đất.
- Bên B vi phạm điều 3.3 của hợp đồng này.
- Một trong hai bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ của hợp đồng này gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bên kia mà không thể giải quyết bằng thương lượng.
- Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

ĐIỀU 10: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp xuất hiện bất đồng có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ bàn bạc giải quyết bằng biện pháp thương lượng, hoà giải. Trong trường hợp không thương lượng được thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG:

11.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng mọi điều khoản của hợp đồng đã ký này. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

11.2. Hợp đồng được thanh lý khi hai bên đã thực hiện xong các điều khoản đã ký và theo sự thoả thuận của các bên.

11.3. Hợp đồng này bao gồm 8 trang 11 điều được ký tại Hà Nội ngày tháng năm và được lập thành 8 bản có giá trị pháp lý ngang nhau. Bên cho thuê giữ 04 bản, Bên thuê giữ 04 bản để thực hiện.



Số: 30 /2023/HĐXLNT-HIP

Hà Nội, ngày / / tháng / năm 2023

**HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

CĂN CỨ PHÁP LÝ:

Luật Thương mại số 36/2005/QH11;
Luật Dân sự số 32/2005/QH11;
Căn cứ vào Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2013;
Nghị định 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
Căn cứ Nghị định 98/2019/NĐ-CP ngày 27/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;
Căn cứ văn bản hợp nhất số 13/VBHN-BXD ngày 27/4/2020 về việc thoát nước và xử lý nước thải;
Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 30/06/2015 về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP Quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 270/GP-UBND ngày 31/8/2020 của UBND TP. Hà Nội cấp cho Công ty CP phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội;
Biên bản đấu nối thoát nước mưa và thoát nước thải của doanh nghiệp với Công ty Cổ phần PT hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội, chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Thăng Long;
Các văn bản pháp luật khác có liên quan,
Hôm nay, ngày / / /2023, tại văn phòng của Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng hiệp hội công thương Hà Nội. KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, chúng tôi bao gồm các bên dưới đây:
BÊN A: CÔNG TY CPPT HẠ TẦNG HIỆP HỘI CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI
(Gọi là bên cung cấp dịch vụ)

Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Thiêm Chức vụ: Tổng Giám đốc
Địa chỉ: KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04 37523444 Fax: 043 752 1896
Tài khoản: 1000060888 tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long
Mã số thuế: 0100230536

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ NĂNG LỰC VIỆT (Gọi là bên sử dụng dịch vụ)

Đại diện: Ông LƯU HÙNG CƯỜNG

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ cơ sở: Lô B2-3-3b KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.780.5300

Fax: 0243.780.5301

Mã số thuế: 0104611500

Bên A và Bên B sau đây được gọi chung là “các Bên”.

Thực hiện các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại Khu công nghiệp;

Bên A là chủ đầu tư, xây dựng và vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Khu Công nghiệp Nam Thăng Long (“**KCN Nam Thăng Long**”) thuộc phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội;

Bên A đã đầu tư và vận hành một Trạm Xử lý Nước thải Tập trung (“**TXLNTTT**”) để tiếp tục xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất (gọi chung là nước thải) của các doanh nghiệp trong KCN Nam Thăng Long để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ pháp luật môi trường;

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP, Điều 4 khoản 1 và khoản 2, mọi sự xả thải vào hệ thống thoát nước thải (“**HTTNT**”) đều phải tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 cũng như quy định của KCN Nam Thăng Long về xả thải trước khi xả thải ra môi trường;

Bên A và bên B thống nhất ký Hợp đồng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (XLNT) với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1: Phạm vi, đối tượng của Hợp đồng

1. Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Nam Thăng Long, đảm bảo xả thải từ điểm đầu nổi như được nêu ở Điều 2 dưới đây vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng sau xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép.

2. Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Nam Thăng Long, phường Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điều 2: Điểm đầu nổi nước thải:

Điểm đầu nổi nước thải từ hệ thống thu gom xử lý nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định theo Biên bản đầu nổi hạ tầng thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp), mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Điểm đầu nổi hạ tầng thoát nước của Bên B do Bên A chỉ định được thiết kế theo đúng kỹ thuật, đảm bảo cho công tác bảo vệ môi trường, cảnh quan KCN.

Bất kỳ điểm đầu nổi nào khác mà không được nêu trong Điều này đều được coi là không hợp pháp và vi phạm trực tiếp Luật Bảo vệ Môi trường và các thỏa thuận đầu nổi đã ký giữa các Bên.

Điều 3: Khối lượng, chất lượng nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom tập trung của Bên A:

1. Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng khối lượng thực tế theo đồng hồ đo nước thải của Bên B.

Trường hợp Bên B dùng nước sạch tập trung của Khu công nghiệp Nam Thăng Long thì khối lượng nước thải tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch đã tiêu dùng (tính theo hàng tháng với chỉ số nước sạch đã được thông báo) được áp dụng tại điểm a Khoản 2 Điều 39 Nghị định 80/2014/NĐ-CP.

Trường hợp Bên B không dùng nước sạch của KCN Nam Thăng Long hoặc có dùng nước giếng khoan thì Bên A sẽ lắp đặt đồng hồ đo nước thải tại các vị trí đầu nổi thoát nước thải của Bên B theo chỉ định của Bên A tại *(Biên bản đầu nổi hạ tầng thoát nước mặt, nước thải KCN Nam Thăng Long với doanh nghiệp)*.

2. Chất lượng nước thải của Bên B chỉ được phép xả vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Thăng Long khi Bên B đã xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tối thiểu ở cột B - QCTĐHN 02:2014/BTNMT (*chi tiết đính kèm Hợp đồng này*).

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1. Yêu cầu Bên B thanh toán giá thoát nước và xử lý nước thải theo các dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải mà Bên A cung cấp đến Bên B;

2. Yêu cầu Bên B tuân thủ chặt chẽ khối lượng và chất lượng NTCN xả thải như được xác định rõ và thỏa thuận trong Hợp đồng này;

3. Được phép kiểm tra, giám sát, chất lượng nước thải tại điểm đầu nổi thoát nước thải của Bên B. Xử lý các trường hợp không thực hiện đúng việc đầu nổi thoát nước thải và không đầu nổi thoát nước thải của Bên B.

4. Đảm bảo khả năng đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải của Bên B.

5. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về Bảo vệ môi trường Khu công nghiệp về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

6. Thực hiện việc tiếp tục xử lý nước thải của Bên B để đạt và tuân thủ Luật Bảo vệ Môi trường trước khi xả thải ra môi trường;

7. Xây dựng, điều hành và bảo dưỡng sửa chữa các hệ thống thoát nước và xử lý NTCN theo đúng quy định của luật pháp;

8. Thực hiện toàn bộ các trách nhiệm phù hợp với các quy định của Luật Bảo vệ Môi trường.

9. Xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bên B.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

1. Nhận và sử dụng dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải của Bên A theo các quy định tại Hợp đồng này phù hợp với Luật Bảo vệ môi trường.
2. Thanh toán đầy đủ chi phí dịch vụ theo qui định tại Điều 6 của Hợp đồng.
3. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải tại điểm đầu nối với KCN Nam Thăng Long và chi phí kiểm định khi cần thiết yêu cầu theo qui định của pháp luật hiện hành; Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ xử lý nước thải.
4. Thông báo cho Bên A khi tăng công suất kinh doanh sản xuất của Bên B hoặc thay đổi chất lượng nước thải.
5. Chấp hành và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật, của KCN Nam Thăng Long về Bảo vệ môi trường, điểm đầu nối thoát nước thải vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải.
6. Bồi thường khi gây thiệt hại cho Bên A và các tổ chức cá nhân có liên quan theo quy định của Pháp luật.

Điều 6: Phí dịch vụ và phương thức thanh toán:

1. Phí dịch vụ:

- Khối lượng, chất lượng nước thải để tính phí xác định theo Điều 3 Hợp đồng này.
- Phí dịch vụ được tính theo tháng như sau:

$$\text{Phí dịch vụ} = \text{Đơn giá} \times \text{khối lượng nước thải}$$

Trong đó: + Đơn giá dịch vụ nước thải tính: 19.481 đồng/m³ (Đơn giá dịch vụ nước thải chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

+ Khối lượng nước thải tính bằng 80% tổng khối lượng nước sạch đã tiêu dùng (tính theo hàng tháng với chỉ số nước sạch đã được thông báo).

Lưu ý: Đơn giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại cột B - QCTĐHN 02:2014/BTNMT

- Đơn giá xử lý nước thải tại KCN Nam Thăng Long sẽ được điều chỉnh theo quy định và hướng dẫn phù hợp với các quy định, pháp luật hiện hành. Khi điều chỉnh giá, Bên A sẽ thông báo trước cho Bên B trong thời gian 30 ngày làm việc.

- Chất lượng nước thải cho việc áp dụng đơn giá trên là Phiếu kết quả phân tích nước thải trong báo cáo kết quả quan trắc môi trường mới nhất của Bên B không quá 6 tháng. Trường hợp doanh nghiệp không có kết quả phân tích nước thải gửi cho bên A, bên A sẽ tính phí gấp đôi đơn giá trên (tức 38.962 đồng/m³).

2. Phương thức thanh toán:

- Vào ngày cuối cùng hàng tháng, bên A sẽ tiến hành tính toán số nước thải của Bên B dựa trên tổng số khối lượng nước sạch tiêu thụ của tháng đó và gửi thông báo thanh toán cho Bên B.

- Sau khi Bên B nhận được thông báo về phí dịch vụ nước thải của Bên A thì chậm nhất sau sáu (06) ngày làm việc Bên B phải thanh toán tiền đầy đủ cho Bên A.

- Nếu bên B chậm trả tiền phí dịch vụ nước thải quá 1 tháng so với thời hạn thanh toán được quy định trong hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải thì phải trả cả tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho bên A.

- Lãi suất của số tiền chậm trả tính bằng 150% mức lãi suất nhưng không vượt quá lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà bên A có tài khoản ghi trong Hợp đồng dịch vụ cấp nước tại thời điểm thanh toán.

- Hình thức thanh toán: bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Điều 7: Ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải:

1. Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nam Thăng Long. Bên A sẽ có thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 5 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 5 ngày của thông báo lần hai mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ xử lý nước thải và có biện pháp xử lý triệt để những vi phạm của Bên B.

2. Khi Bên B vi phạm xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom, xử lý nước thải chung của KCN, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ xử lý nước thải cho Bên B.

3. Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải tập trung, Bên A sẽ thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành công tác trên, đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung và chấm dứt hợp đồng

1. Hợp đồng này có thể được bổ sung, sửa đổi khi có các thay đổi về chủ sở hữu, địa chỉ hoặc đơn giá. Việc sửa đổi tiến hành theo hình thức ký lại Hợp đồng hoặc phụ lục của Hợp đồng.

2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực khi:

- Khi Bên B không còn nhu cầu sử dụng dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối với của bên A. Bên A sẽ ngừng cung cấp dịch vụ cho Bên B

- Các bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các bên. Trong trường hợp các bên không thể giải quyết thông qua hòa giải, một trong hai bên có thể đưa tranh chấp ra Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Bên A, Bên B có trách nhiệm thực thi các Điều khoản qui định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang lập thành năm (05) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ ba (03) bản, Bên B giữ hai (02) bản làm cơ sở thực hiện.

3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Thiêm



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Hùng Cường